

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I - 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.318.198.007.239	1.411.417.068.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	197.112.072.535	312.071.328.429
111	1. Tiền		45.583.680.887	94.832.804.511
112	2. Các khoản đương đương tiền		151.528.391.648	217.238.523.918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	766.993.408.639	789.302.840.701
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		766.993.408.639	789.302.840.701
130	III. Các khoản phải thu		85.671.816.791	85.095.110.372
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	10.466.851.494	30.464.187.142
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	28.636.795.952	13.940.117.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	56.347.787.939	50.381.127.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.956.605.867)	(9.867.309.221)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	167.428.813.409	128.359.114.346
141	1. Hàng tồn kho		169.395.440.803	130.325.741.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.966.627.394)	(1.966.627.394)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		100.991.895.865	96.588.674.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2.273.647.598	1.388.453.599
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		26.229.779.686	25.979.889.648
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	72.488.468.581	69.220.331.036
200	B. Tài sản dài hạn		2.314.262.084.009	2.325.839.495.524
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		42.827.974.209	42.998.741.510
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		1.450.550.137	1.450.550.137
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	41.377.424.072	41.548.191.373
220	II. Tài sản cố định		1.582.176.830.016	1.563.808.636.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.580.815.120.226	1.562.413.173.872
222	- Nguyên giá		2.244.310.121.173	2.207.678.940.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(663.495.000.947)	(645.265.766.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.361.709.790	1.395.462.542
228	- Nguyên giá		2.713.524.530	2.709.469.806
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.351.814.740)	(1.314.007.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	155.680.854.860	133.016.030.751
231	- Nguyên giá		194.533.304.372	169.335.128.015
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.852.449.512)	(36.319.097.264)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	218.436.824.461	254.787.371.572
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		13.806.929.261	22.896.569.934
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		204.629.895.200	231.890.801.638
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	159.442.631.058	173.442.631.058
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.469.360.000	129.469.360.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.884.728.942)	(19.884.728.942)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.858.000.000	63.858.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		155.696.969.405	157.786.084.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	155.696.969.405	157.786.084.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.632.460.091.248	3.737.256.563.655

NGUỒN VỐN

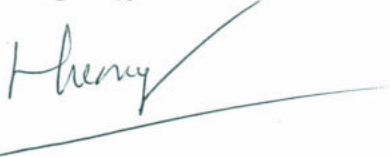
300	C. Nợ phải trả		1.323.805.650.632	1.459.398.145.578
310	I. Nợ ngắn hạn		413.357.853.406	591.966.545.923
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	7.021.191.889	11.605.025.937
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	33.455.618.592	4.806.171.953
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	7.353.622.928	11.977.785.651
314	4. Phải trả người lao động		32.663.057.334	115.894.386.470
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	491.763.895	800.703.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	19.839.010.187	16.249.346.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	191.538.840.741	279.973.649.154
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	107.456.501.293	105.937.204.335
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		13.538.246.547	44.722.272.408
330	II. Nợ dài hạn		910.447.797.226	867.431.599.655
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		48.746.820.756	71.745.397.204
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		11.322.807.174	11.369.170.582
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	666.702.980.725	608.156.553.188
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	304.958.475	304.958.475
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	182.609.607.554	175.094.897.664
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	760.622.542	760.622.542
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.308.654.440.616	2.277.858.418.077
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.317.013.641.307	2.287.588.618.768
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		73.789.753.957	72.650.777.310
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.097.288.756.611	1.097.288.756.611
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.715.768.686	161.173.392.629
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		161.173.392.629	142.961.633.396
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		21.542.376.057	18.211.759.233
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		512.927.594.400	506.183.924.565
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(8.359.200.691)	(9.730.200.691)
431	1. Nguồn kinh phí		(8.359.200.691)	(9.730.200.691)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.632.460.091.248	3.737.256.563.655

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Duy Hường

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

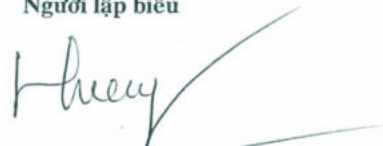
STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ I/2019	QUÝ I/2020	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	175.752.312.489	101.866.758.008	101.866.758.008	175.752.312.489
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		13.399.091	165.000.905	165.000.905	13.399.091
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		175.738.913.398	101.701.757.103	101.701.757.103	175.738.913.398
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	99.926.188.355	64.122.890.971	64.122.890.971	99.926.188.355
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.812.725.043	37.578.866.132	37.578.866.132	75.812.725.043
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.392.603.382	16.257.713.405	16.257.713.405	13.392.603.382
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	2.439.587.243	4.466.303.440	4.466.303.440	2.439.587.243
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.376.188.418	4.319.823.396	4.319.823.396	2.376.188.418
9	Chi phí bán hàng	24		2.814.408.240	2.910.440.245	2.910.440.245	2.814.408.240
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.963.737.698	15.741.775.675	15.741.775.675	12.963.737.698
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.987.595.244	30.718.060.177	30.718.060.177	70.987.595.244
12	Thu nhập khác	31		3.063.397.411	5.498.401.991	5.498.401.991	3.063.397.411
13	Chi phí khác	32		1.145.825.459	658.190.765	658.190.765	1.145.825.459
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		1.917.571.952	4.840.211.226	4.840.211.226	1.917.571.952
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		72.905.167.196	35.558.271.403	35.558.271.403	72.905.167.196
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	15.928.542.681	8.210.225.842	8.210.225.842	15.928.542.681
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		56.976.624.515	27.348.045.561	27.348.045.561	56.976.624.515
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		56.590.434.389	21.542.376.057	21.542.376.057	56.590.434.389
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		386.190.126	5.805.669.504	5.805.669.504	386.190.126
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.410	537	537	1.410
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.410	537	537	1.410

Ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



VÕ DUY HƯỚNG



Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.558.271.403	72.905.167.196
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.164.217.194	(52.413.247.778)
- Khấu hao TSCĐ	02	19.221.478.416	18.401.550.856
- Các khoản dự phòng	03	(89.296.646)	(196.058.607)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	59.915.155	19.245.615
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.347.703.127)	(73.014.174.060)
- Chi phí lãi vay	06	4.319.823.396	2.376.188.418
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.722.488.597	20.491.919.418
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.724.766.434	5.436.630.477
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39.069.699.063	12.940.801.232
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(88.462.556.965)	(152.301.149.899)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(355.302.841)	(469.139.762)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.340.414.431)	(2.376.188.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.542.239.968)	(14.006.170.529)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.593.302.138	161.061.382.944
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.001.637.469)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.591.895.442)	30.778.085.463
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.929.320.604)	(24.608.068.117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.937.042.634)	(225.917.631.133)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	242.633.049.408	200.053.255.388
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.442.847.542	13.844.431.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.790.466.288)	(36.628.011.892)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
(1)	(2)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	9.297.813.940	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.414.064.949)	(3.228.910.626)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(102.400.728.000)	(67.511.825.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(100.516.979.009)</i>	<i>(70.740.735.626)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(114.899.340.739)	(76.590.662.055)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	312.071.328.429	277.153.634.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.915.155)	(19.245.615)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	197.112.072.535	200.543.727.314

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỚNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 31/03/2020, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	3.595.167.961	7.251.105.255
Tiền gửi ngân hàng	41.988.512.926	87.581.699.256
Các khoản tương đương tiền	151.528.391.648	217.238.523.918
Cộng	197.112.072.535	312.071.328.429

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	766.993.408.639	766.993.408.639	789.302.840.701	789.302.840.701
- Tiền gửi có kỳ hạn	766.993.408.639	766.993.408.639	789.302.840.701	789.302.840.701
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	49.858.000.000	49.858.000.000	63.858.000.000	63.858.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.858.000.000	33.858.000.000	47.858.000.000	47.858.000.000
- Trái phiếu	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng Cộng	816.851.408.639	816.851.408.639	853.160.840.701	853.160.840.701

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP FSC Việt Nam		2.682.674.064
Công Ty Cổ Phần VRG Khai Hoàn	2.396.259.600	4.775.243.865
WEBER& SCHAER GMBH &CO		4.646.135.550
DNS CO., LTD		1.456.116.480
EVERTECH CO., LTD		1.456.116.480
OPC - Fao Internation Limited		6.845.364.715
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ Phúc Thành	805.450.619	
Công Ty CP Gỗ Quảng Nam	498.273.881	
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước	266.398.659	
Công Ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	121.623.718	
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	3.374.073.954	3.812.421.581
Công Ty TNHH Song Long	401.545.500	
Công Ty CP Đầu Tư XD Sài Gòn	114.312.500	
Công Ty CP TM Vi Vi	522.861.975	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.966.051.088	4.790.114.407
Cộng	10.466.851.494	30.464.187.142

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2020	01/01/2020
--	-------------------	-------------------

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH đầu tư & phát triển Đông Bắc	7.088.397.037	7.012.864.821
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Cao Su		
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	49.549.500	393.696.838
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Ánh Nguyên		738.934.000
Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê	599.999.834	699.999.834
Công Ty TNHH Sai Gòn Techmolog	1.044.824.000	607.794.000
Công Ty CP TV XDTM Phước Lộc		1.021.600.000
Công Ty TNHH MTV VTXD Thuận Lợi		911.476.850
AMW RESOURCES SDN.BHD		159.579.744
Công Ty TNHH Cơ khí Tăng Đông Hải		378.785.000
Tạp Chí Cao Su	1.928.500.000	
Công Ty TNHH Uy Vũ	952.170.000	
Công Ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	13.061.697.000	
Công Ty TNHH MTV TMDV KT Minh Phát	750.000.000	
Công Ty CP Đất Việt	568.953.700	
Công Ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Phước	341.245.989	
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.251.458.892	2.015.386.848
Cộng	<u>28.636.795.952</u>	<u>13.940.117.935</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tạm ứng	6.994.343.099	4.307.124.855
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	1.016.500.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.740.837.254	24.044.998.390
Phải Thu SNKRP Co, Ltd	11.096.958.884	10.813.576.990
Bắc	2.281.885.830	2.260.121.400
Phải thu về tiền thuê đất	7.081.139.658	7.081.139.658
Công Ty TNHH Ngọc Giàu		
Phải thu khác ngắn hạn	3.152.623.214	857.665.950
Cộng	56.347.787.939	50.381.127.243
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.001.529.720	40.172.297.021
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.375.894.352</i>	<i>1.375.894.352</i>
Cộng	41.377.424.072	41.548.191.373
7. HÀNG TỒN KHO	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	18.872.524.502	14.231.165.104
Công cụ, dụng cụ	3.214.702.875	2.491.600.740
Chi phí SXKD dở dang	15.172.732.975	27.109.323.299
Thành phẩm tồn kho	118.669.917.961	73.033.288.545
Hàng hóa	568.517.242	544.074.468
Hàng gửi đi bán	12.897.045.248	12.916.289.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.966.627.394)	(1.966.627.394)
Hàng mua đang đi trên đường		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	167.428.813.409	128.359.114.346
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	2.273.647.598	1.388.453.599
Cộng	2.273.647.598	1.388.453.599

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT	6.437.860.086	2.554.704.170
Thuế TNDN	9.770.575.660	10.482.078.747
Thuế TNCN	733.487.531	1.783.548.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	55.546.545.304	54.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		
Cộng	72.488.468.581	69.220.331.036

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.518.971.797	2.709.469.806
Tăng trong năm	-	-	4.054.724	4.054.724
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác			4.054.724	4.054.724
Giảm trong năm			-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.523.026.521	2.713.524.530
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	62.379.765	154.327.745	1.097.299.754	1.314.007.264
Tăng trong năm	6.478.328	7.122.819	24.206.329	37.807.476
- Do trích KH TSCĐ	6.478.328	7.122.819	20.151.605	33.752.752
- Tăng khác			4.054.724	4.054.724
Giảm trong năm			-	-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	68.858.093	161.450.564	1.121.506.083	1.351.814.740
Giá trị còn lại	124.445.416	835.743.936	401.520.438	1.361.709.790
Số đầu năm	130.923.744	842.866.755	421.672.043	1.395.462.542
Số cuối năm	124.445.416	835.743.936	401.520.438	1.361.709.790

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.806.929.261	22.896.569.934
Cộng	13.806.929.261	22.896.569.934

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	141.296.129.729	140.224.184.215
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	35.058.043.014	60.984.522.516
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	1.648.679.131	2.427.686.553
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú	18.708.323.685	18.725.735.043
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng	1.255.553.059	1.255.553.059
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	3.986.878.132	5.728.535.546
Mua sắm tài sản cố định	2.676.288.450	2.544.584.706
Cộng	204.629.895.200	231.890.801.638

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cộng	-	-

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>3.316.600.000</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>126.152.760.000</i>	<i>126.152.760.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	21.114.760.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	68.477.000.000	68.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	129.469.360.000	129.469.360.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.652.580.732)	(18.652.580.732)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	(1.185.905.620)	(1.185.905.620)
Cộng	(19.884.728.942)	(19.884.728.942)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	155.696.969.405	157.786.084.219
Cộng	155.696.969.405	157.786.084.219

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	107.456.501.293	105.937.204.335
Vay ngân hàng	78.100.000.000	75.600.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	29.356.501.293	30.337.204.335
Cộng	107.456.501.293	105.937.204.335

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Trường Thọ		1.072.427.000
Công Ty TNHH Dokraco	752.618.227	3.456.856.233
Viho Co; Ltd	768.429.986	407.565.514
Công Ty CP Quốc Tế An Lộc Phát		201.993.000
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh		576.681.600
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	123.145.436	443.570.662
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	71.088.244	81.823.245
Công Ty TNHH XLCT CN & TVMT Văn Lang	155.625.000	155.625.000
Công Ty TNHH Minh Cường	590.288.600	
Rubber Engineering Joinh - Stock Company	450.710.702	427.384.916
VietNam Rubber Magazine Printing House	346.105.981	328.193.836
CND Co., LTD	182.887.435	172.422.400
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước	568.129.870	354.126.359
Công Ty TNHH Quang Minh		415.571.600
Công Ty TNHH MTV Hải Long		298.788.750
Công Ty CP SX TM DV Hồng Hải	336.682.500	
Viện Nghiên Cứu Cao Su	128.100.000	
CN Bình Phước - Công Ty TNHH MTV Tường Vy Khánh	290.344.606	
Công Ty CP Xây Dựng Bình Phước	489.065.349	
Phải trả công ty khác	1.767.969.953	3.211.995.822
Cộng	7.021.191.889	11.605.025.937

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khun Meng Group Co., Ltd		
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	892.109.440,0	422.224.400,0
Công Ty TNHH TMDV Tam Tài Nhân	721.439.373	376.051.973
Đại Lý Tuấn Oanh	269.611.103	
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	900.000.000	451.993.880
Công Ty TNHH DV TM Hoa Nhi	474.301.301	
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	1.224.168.277	935.632.672
Công Ty Cổ Phần XNK Máy và Phụ Tùng		911.571.360

Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh		530.470.080
Công Ty TNHH Ngô Vương		215.278.560
Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	797.345.253	
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Cao Su	5.000.000.000	
CN Công Ty Đầu Giá Hợp Doanh Bắc Trung Nam Tại TP. HCM	4.650.000.000	
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	12.612.235.350	
Các Đối tượng khác	5.914.408.495	962.949.028
Cộng	33.455.618.592	4.806.171.953

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	282.184.163	3.853.545.248
Thuế TNDN	3.792.238	2.050.298.243
Thuế thu nhập cá nhân	58.546.827	148.028.957
Thuế tài nguyên	2.673.683	6.923.642
Tiền thuê đất	6.977.676.321	5.885.738.895
Các loại thuế khác	28.749.696	33.250.666
Cộng	7.353.622.928	11.977.785.651

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	491.763.895	800.703.328
Cộng	491.763.895	800.703.328

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	1.003.431.434	748.533.308
Kinh phí công đoàn	778.679.973	998.418.917
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	769.666.655	8.083.397
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	1.500.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.669.058.225
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc hợp đồng	22.338.487.792	22.338.487.792
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	22.831.160.869
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông trường	124.618.171.095	209.687.675.095
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	210.467.404	4.057.434.165
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	6.231.350.834	7.215.248.333
	755.937.740	

Các khoản phải trả khác	459.443.050	546.563.383
Cộng	191.538.840.741	279.973.649.154

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

31/03/2020

01/01/2020

25.1 Ngắn Hạn

VND

VND

Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	63.274.080	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.227.584.192	2.227.584.192
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	387.980.209	387.980.209
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.168
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88.165.584	88.165.584
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.019.240	26.019.240
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.696.196	188.696.196
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	142.827.610	142.827.610
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.864	8.748.864
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.608.540	19.608.540
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.191.132	31.191.132
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	394.184.841	394.184.841
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	150.316.989	150.316.989
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	36.956.932	36.956.932
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.965.784	29.965.784
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.433.652	46.433.652
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.504	19.776.504
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	2.375.672.635	975.855.660
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	54.103.680	54.103.680
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.921.020	19.921.020
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.836.900	19.836.900
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.308.976	195.308.976
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.472.420	32.472.420
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	69.220.533	69.220.533
Công Ty TNHH In Hoa Hồng Ý	105.266.028	105.266.028
Công ty TNHH MTV Twins	19.982.657	19.982.657
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.670.948	104.670.948
Công ty TNHH TomTom W	169.367.400	169.367.400
Công ty CP FSC Việt Nam	1.931.835.347	1.931.835.347
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	17.657.132	17.657.132
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.243.648	18.243.648
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	10.741.585	2.482.480
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	29.428.553	29.428.553
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	29.229.200	29.229.200
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	17.027.400	17.027.400
Công Ty CP ATPP	48.412.154	48.412.154

Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.804.675	35.804.675
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.918.645	14.918.645
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	10.483.062	
Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	20.384.518	20.384.518
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	110.547.364	110.547.364
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	131.010.294	131.010.294
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	19.599.405	19.599.405
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.384.000	57.384.000
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	37.730.780	37.730.780
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	39.473.655	39.473.655
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.044.420	50.044.420
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	28.597.020	28.597.020
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.597.020	28.597.020
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.219.050	37.219.050
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.558.225	16.558.225
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	49.795.855	49.795.855
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	148.227.960	148.227.960
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	257.266.584	257.266.584
Công Ty TNHH Plastic Greentech	257.626.836	257.626.836
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đinh Nghiệp	169.387.010	169.387.010
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	101.865.660	101.865.660
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	332.689.105	332.689.105
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	476.063.660	169.387.010
Công ty TNHH JIAN HE	294.356.440	294.356.440
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	355.900.550	185.263.300
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	2.013.264.080	2.013.264.080
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	458.535.995	458.535.995
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	254.303.165	254.303.165
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	217.968.145	217.968.145
Cty TNHH MTV TONG CHANG	266.069.670	234.724.476
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	475.396.440	338.638.560
CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS PHÁT ĐẠI	83.572.590	48.540.792
Công ty TNHH Bách Nghị	70.164.680	54.235.086
Công Ty TNHH SANLIAN	280.929.185	247.833.418
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	536.754.400	295.582.560
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	335.015.980	174.391.880
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.042.916.325	505.742.985
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	615.802.450	286.812.100
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	321.563.905	155.936.469
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.158.315	2.115.156
Cộng	19.839.010.187	- 16.249.346.687

25.2 Dài Hạn

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.101.700.035	1.108.823.097
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	2.446.597.731	2.462.416.251
Công ty TNHH Song Phúc	541.684.945	545.187.217

Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	83.636.537.112	84.193.433.160
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	11.409.403.074	11.506.398.144
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	23.243.879.943	23.394.488.235
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.401.722.308	3.423.763.704
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	1.006.077.041	1.012.581.851
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	7.296.252.744	7.343.426.793
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	4.813.467.244	4.849.827.934
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	337.560.570	339.747.786
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	758.197.122	763.099.257
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.200.858.337	1.208.656.120
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	14.735.442.447	14.837.206.284
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.317.519.211	5.355.468.729
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.479.184.388	1.488.759.320
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.159.484.271	1.166.980.806
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.795.434.579	1.807.042.992
Công ty CPTM Thịnh Trí	764.691.240	769.635.366
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	79.904.011.192	70.594.703.421
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	2.089.374.545	2.102.887.214
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	766.959.322	771.939.577
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	761.974.145	766.933.370
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	7.551.947.310	7.600.774.554
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.455.846.718	1.463.964.823
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.476.180.785	2.492.223.231
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	4.043.485.782	4.069.802.289
Công ty TNHH MTV Twins	770.187.801	775.167.867
Công Ty TNHH Gobal Water International	4.038.553.911	4.064.721.648
Công ty TNHH TomTom W	7.593.304.980	7.635.646.830
Công ty CP FSC Việt Nam	76.741.020.167	65.820.889.388
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	818.572.814	649.684.124
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thềm	817.926.067	822.486.979
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	497.517.088	508.548.298
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.365.079.014	1.372.678.509
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.356.639.481	1.017.823.939
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.111.243.176	1.115.500.026
Công Ty CP ATPP	2.171.823.231	1.597.937.464
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	441.428.445	450.256.995
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	385.267.178	388.945.748
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	385.324.792	
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	924.610.377	929.760.213
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	5.104.307.032	5.137.173.760
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.523.171.718	5.558.807.320
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	526.607.224	531.439.954
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.218.847.824	2.233.193.824
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.716.572.460	1.726.158.816
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.795.773.208	1.805.801.878
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	1.321.588.548	1.333.928.268
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	1.301.095.344	1.308.361.422
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	755.192.988	762.244.308
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.693.626.921	1.703.067.168
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	437.277.771	441.360.621

Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	1.315.017.855	1.327.296.285
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	6.708.436.167	6.745.802.184
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	11.534.118.541	11.598.435.187
Công Ty TNHH Plastic Greentech	11.550.269.617	11.614.676.326
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đĩnh Nghiệp	7.582.928.348	6.849.898.884
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.340.557.283	2.911.129.389
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	14.892.603.358	13.412.386.929
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	21.545.047.179	17.448.879.374
Công ty TNHH JIAN HE	10.050.563.096	10.123.144.136
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	9.296.320.047	5.316.083.164
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	44.528.988.318	28.676.602.276
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	15.720.180.861	11.137.888.229
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	11.322.196.874	9.006.513.737
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	8.669.152.863	8.722.898.433
Cty TNHH MTV TONG CHANG	5.781.927.404	5.878.878.818
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	18.101.760.328	18.355.601.128
CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS PHÁT ĐẠI	1.250.099.124	760.283.317
Công ty TNHH Bách Nghị	1.265.846.444	1.299.076.918
Công Ty TNHH SANLIAN	8.519.466.525	8.621.832.502
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	14.015.911.814	14.389.434.054
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	12.737.253.030	12.980.265.380
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	14.795.129.010	15.589.459.800
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	16.096.905.370	9.228.599.980
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	8.387.446.270	8.632.363.436
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	386.821.298	397.366.430
Cộng	666.702.980.725	608.156.553.188

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	304.958.475	304.958.475
Cộng	304.958.475	304.958.475

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	-	-
Vay dài hạn	182.609.607.554	175.094.897.664
- Vay ngân hàng (*)	182.609.607.554	175.094.897.664
Cộng	182.609.607.554	175.094.897.664

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu</i>		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2020	01/01/2020		
	VND	VND		
0				
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
<i>Mủ cao su quy khô</i>				
	Số lượng	Chủng loại		
	Quy cách	Phẩm chất		
	169,4400	SVR 3L	Hàng rời	Hàng mới
	180,6400	RSS3 - 33	Hàng rời	Hàng mới
<i>Mủ cao su nước</i>	424,2700	Latex HA	Mủ kem	Hàng mới
Ngoại tệ các loại				
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	189.578,90			1.320.097,19
- Đồng Euro (EUR)	206,33			206,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.866.758.008	175.752.312.489

Cộng	101.866.758.008	175.752.312.489
31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	165.000.905	13.399.091
Cộng	165.000.905	13.399.091
32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.701.757.103	175.738.913.398
Cộng	101.701.757.103	175.738.913.398
33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	64.122.890.971	99.926.188.355
Cộng	64.122.890.971	99.926.188.355
34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.550.402.927	12.775.511.584
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	687.531.478	617.091.798
Lãi bán ngoại tệ	19.779.000	
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	16.257.713.405	13.392.603.382
35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.319.823.396	2.376.188.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	146.480.044	63.398.825
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	4.466.303.440	2.439.587.243
36. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/03/2020	31/03/2019

	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.910.440.245	2.814.408.240
Cộng	2.910.440.245	2.814.408.240
37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.741.775.675	12.963.737.698
Cộng	15.741.775.675	12.963.737.698
38. THU NHẬP KHÁC	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	5.498.401.991	3.063.397.411
Cộng	5.498.401.991	3.063.397.411
39. CHI PHÍ KHÁC	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí khác	658.190.765	1.145.825.459
Cộng	658.190.765	1.145.825.459
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	8.210.225.842	15.928.542.681
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.210.225.842	15.928.542.681
41. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.790.361.182	33.670.449.287
Chi phí nhân công	38.663.319.767	28.245.556.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.127.668.817	18.315.874.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.231.684.343	7.073.258.109
Chi phí khác bằng tiền	8.554.914.591	8.145.145.715
Chi phí dụng cụ đồ dùng	14.241.182	1.559.910.291
Chi thuế phí và lệ phí	575.452.983	133.783.580
Cộng	98.957.642.865	97.143.978.122

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	9.297.813.940	
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	9.297.813.940	0
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.414.064.949	3.228.910.626
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	7.414.064.949	3.228.910.626

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị		
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	58.800.000	60.000.000
Số đã trả trong kỳ	(58.800.000)	(60.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	374.000.000	505.150.000
Tiền thưởng	0	0
Cộng	374.000.000	505.150.000

b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	452.022.795
	Thu tiền Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	452.022.795
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt	405.644.999
	Cổ tức nhận được	8.670.000.000
	Thu tiền bán nước sinh hoạt	405.644.999
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su	5.784.000.000
	Bán nước sinh hoạt	16.080.000
	Thu tiền Bán mủ cao su, nước sinh hoạt	1.000.000.000
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ- Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tạm ứng vốn kinh doanh	5.300.000.000

c. Vào ngày 31/03/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả cổ tức	120.000.000.000

03 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mù cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	52.653.944.698	12.486.658.034	36.561.154.371	101.701.757.103
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.796.904.082	10.556.293.162	16.225.668.888	37.578.866.132
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.696.189.366	-	1.233.131.238	2.929.320.604
Tài sản bộ phận	934.451.369.501	1.261.289.338.897	308.866.055.662	2.504.606.764.060
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.124.924.006.584
Tổng tài sản	936.147.558.867	1.261.289.338.897	310.099.186.900	3.632.460.091.248
Nợ phải trả bộ phận	891.109.162.546	22.831.160.869	271.708.909.575	1.185.649.232.990
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	138.156.417.642
Tổng nợ phải trả	891.109.162.546	22.831.160.869	271.708.909.575	1.323.805.650.632

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	85.251.964.909	16.449.792.194	101.701.757.103
Tài sản bộ phận	-	-	3.632.460.091.248
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	2.929.320.604

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429		197.112.072.535	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.393.505.758	(9.867.309.221)	108.192.063.505	(9.956.605.867)
Các khoản cho vay	1.450.550.137		1.450.550.137	
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701		766.993.408.639	
Đầu tư dài hạn	193.327.360.000	(19.884.728.942)	179.327.360.000	(19.884.728.942)
Cộng	1.418.545.585.025	(29.752.038.163)	1.253.075.454.816	(29.841.334.809)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác			291.883.633.566	198.864.991.105
Chi phí phải trả			12.169.873.910	11.814.571.069
Vay và nợ			281.032.101.999	290.066.108.847
Cộng			585.085.609.475	500.745.671.021

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429			312.071.328.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.978.005.164	41.548.191.373		112.526.196.537
Các khoản cho vay	1.450.550.137			1.450.550.137
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701			789.302.840.701
Đầu tư dài hạn		63.858.000.000	109.584.631.058	173.442.631.058
Cộng	1.173.802.724.431	105.406.191.373	109.584.631.058	1.388.793.546.862
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	197.112.072.535	0	0	197.112.072.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.858.033.566	41.377.424.072		98.235.457.638
Các khoản cho vay	1.450.550.137		0	1.450.550.137
Đầu tư ngắn hạn	766.993.408.639			766.993.408.639
Đầu tư dài hạn		49.858.000.000	109.584.631.058	159.442.631.058
Cộng	1.022.414.064.877	91.235.424.072	109.584.631.058	1.223.234.120.007

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của

Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	291.578.675.091	304.958.475	0	291.883.633.566
Chi phí phải trả	800.703.328	11.369.170.582	0	12.169.873.910
Vay và nợ	105.937.204.335	175.094.897.664		281.032.101.999
Cộng	398.316.582.754	175.399.856.139	0	585.085.609.475
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	198.560.032.630	304.958.475	0	198.864.991.105
Chi phí phải trả	491.763.895	11.322.807.174	0	11.814.571.069
Vay và nợ	107.456.501.293	182.609.607.554		290.066.108.847
Cộng	306.508.297.818	194.237.373.203	0	500.745.671.021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

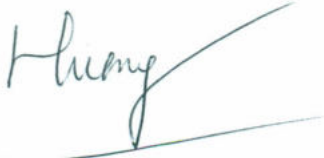
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	431.838.698.236	220.185.543.689	106.509.532.111	7.574.026.345	1.441.571.140.034	2.207.678.940.415
Tăng trong năm	889.486.000	223.952.557	1.689.412.920	-	37.172.791.930	39.975.643.407
- Do mua sắm			1.552.900.000			1.552.900.000
- Do XDCB					28.706.151.858	28.706.151.858
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	889.486.000	223.952.557	136.512.920		8.466.640.072	9.716.591.549
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.344.462.649	3.344.462.649
- Do thanh lý TSCĐ					3.344.462.649	3.344.462.649
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	432.728.184.236	220.409.496.246	108.198.945.031	7.574.026.345	1.475.399.469.315	2.244.310.121.173
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	227.578.989.905	132.071.979.659	75.672.160.666	6.339.615.797	203.603.020.516	645.265.766.543
Tăng trong năm	4.171.183.628	2.775.590.715	693.819.076	81.531.083	12.282.596.222	20.004.720.724
- Do trích KH TSCĐ	3.988.410.059	2.712.670.722	631.179.458	81.531.083	11.807.687.094	19.221.478.416
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	182.773.569	62.919.993	62.639.618		474.909.128	783.242.308
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.775.486.320	1.775.486.320
- Do thanh lý TSCĐ					1.775.486.320	1.775.486.320
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	231.750.173.533	134.847.570.374	76.365.979.742	6.421.146.880	214.110.130.418	663.495.000.947
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	204.259.708.331	88.113.564.030	30.837.371.445	1.234.410.548	1.237.968.119.518	1.562.413.173.872
Số cuối năm	200.978.010.703	85.561.925.872	31.832.965.289	1.152.879.465	1.261.289.338.897	1.580.815.120.226

Phụ Lục : 02

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	169.335.128.015	25.198.176.357	-	194.533.304.372
Cơ sở hạ tầng	169.335.128.015	25.198.176.357		194.533.304.372
Giá trị hao mòn	(36.319.097.264)	(2.533.352.248)		(38.852.449.512)
Cơ sở hạ tầng	(36.319.097.264)	(2.533.352.248)		(38.852.449.512)
Giá trị còn lại	133.016.030.751			155.680.854.860
Cơ sở hạ tầng	133.016.030.751			155.680.854.860

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674
Tăng trong năm trước	0	0	0	83.761.152	25.883.414.928	186.770.576.415	16.431.628.529	229.169.381.024
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						182.899.132.704	8.265.272.153	191.164.404.857
Phân phối lợi nhuận					25.883.414.928		1.250.117.528	27.133.532.456
Tăng khác						3.871.443.711		3.871.443.711
CLTG trong giai đoạn đầu tư XDCB								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu				83.761.152			6.916.238.848	7.000.000.000
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	(9.556.007.919)	-	(332.250.485.893)	(54.500.451.118)	(396.306.944.930)
Giảm do chuyển đổi báo cáo				(9.556.007.919)			(6.795.679.493)	(16.351.687.412)
Giảm do hợp nhất						(5.235.709.576)	(21.632.673.176)	(26.868.382.752)
Trích quỹ đầu tư PT						(25.883.414.928)	(1.250.117.528)	(27.133.532.456)
Trả cổ tức						(40.124.790.000)	(13.160.000.000)	(53.284.790.000)
Tạm ứng cổ tức						(200.623.950.000)	(10.780.000.000)	(211.403.950.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(211.000.000)		(211.000.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.078.873.512)	(854.015.726)	(60.932.889.238)
Giảm khác						(92.747.877)	(27.965.195)	(120.713.072)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Tăng trong năm nay	0	0	0	1.138.976.647	0	21.542.376.057	6.743.669.835	29.425.022.539
Lãi trong năm nay						21.542.376.057	5.825.669.504	27.368.045.561
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất				1.138.976.647			918.000.331	2.056.976.978
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	0
Giảm do chuyển đổi báo cáo								0
Giảm do hợp nhất								0
Trích quỹ đầu tư PT								0
Trả cổ tức								0
Trích quỹ khen thưởng người QLDN								0
Trích quỹ KT, PL								0
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	73.789.753.957	1.097.288.756.611	182.715.768.686	512.927.594.400	2.317.013.641.307